

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI GIỮA KỲ II – KHỐI 12
NĂM HỌC 2021-2022

BÀI 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Nhận biết

Câu 1: Cơ cấu ngành kinh tế gồm

- A. Cơ cấu theo thành phần kinh tế, cơ cấu thành thị và nông thôn.
- B. Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu theo thành phần kinh tế, lãnh thổ.
- C. Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành thị và nông thôn.
- D. Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Công nghiệp - xây dựng, Dịch vụ.

Câu 2: Cơ cấu theo thành phần kinh tế gồm

- A. Cơ cấu thành thị và nông thôn.
- B. Cơ cấu ngành kinh tế, lãnh thổ.
- C. Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành thị và nông thôn.
- D. Thành phần kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3: Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

- A. Kinh tế Nhà nước.
- B. Kinh tế tư nhân.
- C. Kinh tế tập thể.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B. giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

II. Thông hiểu

Câu 1: Biểu hiện chủ yếu của một nền kinh tế tăng trưởng bền vững là

- A. cơ cấu giữa các ngành, các thành phần kinh tế, các vùng lãnh thổ hợp lí.
- B. cơ cấu giữa các ngành, các thành phần kinh tế hợp lí và phân bố rộng khắp.
- C. cơ cấu ngành và các vùng lãnh thổ hợp lí, kinh tế ngoài Nhà nước chủ đạo.
- D. cơ cấu các thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ hợp lí, dịch vụ phát triển.

Câu 2: Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta không chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
- D. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

Câu 3: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?

- A. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.
- B. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.
- C. Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí.
- D. Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

III. Vận dụng

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Nắm giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
- C. Chi phối tất cả các thành phần kinh tế khác.
- D. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?

- A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.
- C. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu là

- A. nền kinh tế nước ta đang ngày càng hội nhập toàn cầu.
- B. nước ta đang phát triển kinh tế thị trường.
- C. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu.

Câu 2: Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
- B. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
- C. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
- D. Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. Nhận biết

Câu 1 : Nhận định nào sau đây là đúng về nền nông nghiệp nước ta ?

- A. Trồng trọt chiếm tỉ trọng nhỏ.
- B. Chăn nuôi chiếm tỉ trọng lớn.
- C. Chăn nuôi có xu hướng tăng tỉ trọng.
- D. Trồng trọt có xu hướng tăng tỉ trọng.

Câu 2: Vùng trọng điểm lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3: Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 4: Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 5: Vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm lớn nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 6: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. cây lương thực. B. cây rau đậu. C. cây công nghiệp. D. cây ăn quả

II. Thông hiểu

Câu 1: Nhận định nào sau đây là không đúng về thế mạnh phát triển cây công nghiệp ở nước ta?

- A. Nguồn lao động dồi dào có kinh nghiệm.
- B. Có thị trường tiêu thụ lớn.
- C. Có đất và khí hậu thích hợp.
- D. Chủ yếu là các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

- A. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.
- B. địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. thị trường thế giới nhiều biến động.
- D. thiếu nguồn lao động.

Câu 3: Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Cơ sở thức ăn đảm bảo và thị trường lớn.
- B. Lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.
- C. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- D. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật hiện đại.

Câu 4: Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng chủ yếu do

- A. đẩy mạnh thâm canh.
- B. áp dụng rộng rãi mô hình quảng canh.
- C. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.
- D. mở rộng diện tích canh tác.

III. Vận dụng

Câu 1: Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do

- A. áp dụng nhiều biện pháp khoa học kỹ thuật.
- B. trình độ thâm canh cao hơn.
- C. sử dụng nhiều giống cao sản.
- D. người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

Câu 2: Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- B. phần lớn nước ta có diện tích là đồi núi thấp.
- C. điều kiện tự nhiên không phù hợp cho sản xuất lương thực.
- D. nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. Nhận biết

Câu 1: Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2: Tỉnh đứng đầu cả nước về sản lượng khai thác thủy sản ở nước ta là

- A. Kiên Giang.
- B. Nghệ An.
- C. Quảng Bình.
- D. Thanh Hóa.

Câu 3: Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 7.

Câu 4: Hạn chế chủ yếu của điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển ngành thủy sản của nước ta là

- A. Bao nhiêu, môi trường biển ô nhiễm.
- B. Hạn hán kéo dài.

C. Thủy triều đỏ thường xuyên xuất hiện.

D. Chế độ thủy triều thất thường.

Câu 5: Tỉnh dẫn đầu cả nước về nuôi cá nước ngọt là

A. Kiên Giang.

B. Cà Mau.

C. An Giang.

D. Đồng Tháp.

Câu 6: Khu vực dẫn đầu cả nước về khai thác thủy sản là

A. Nam Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ.

B. Duyên Hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

II. Thông hiểu

Câu 1: Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng. B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.

C. Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn. D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 2: Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nước ta phát triển đánh bắt thủy sản?

A. Nhiều cửa sông, đầm phá.

B. Sông ngòi, ao hồ sày đặc.

C. Đồng bằng có nhiều ô trũng.

D. Biển có nhiều ngư trường lớn.

Câu 3: Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

A. có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.

B. hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 4: Khó khăn nào lớn nhất làm gián đoạn thời gian khai thác hải sản ở nước ta?

A. Nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

B. Địa hình bờ biển rất phức tạp.

C. Môi trường ven biển bị suy thoái.

D. Có nhiều bão và gió mùa Đông Bắc.

III. Vận dụng

Câu 1: Ngành lâm nghiệp nước ta có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ chủ yếu vì

A. độ che phủ rừng của nước ta tương đối lớn và tăng rất nhanh.

B. rừng có giá trị lớn về kinh tế và môi trường.

C. nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và phổ biến.

D. nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, lại có rừng ngập mặn ở ven biển.

Câu 2: Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp do

A. phương tiện khai thác còn lạc hậu, chậm đổi mới.

B. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

C. nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm nghiêm trọng.

D. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

A. phá rừng để mở rộng diện tích đất trồng trọt.

B. phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

C. phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác.

D. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.
- B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.
- C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở.
- D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Nhận biết

Câu 1: Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta gồm

- A. Công nghiệp khai thác, chế biến và công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí, nước.
- B. Công nghiệp khai thác, chế biến, cơ khí.
- C. Công nghiệp khai thác, chế biến, luyện kim.
- D. Công nghiệp khai thác, chế biến, hóa chất.

Câu 2: Hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta là

- A. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, chế biến .
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, chế biến.
- C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- D. công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí, nước tăng tỉ trọng.

Câu 3: Định hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nào sau đây là không đúng với nước ta?

- A. Linh hoạt theo thị trường.
- B. Phát triển ngành trọng điểm.
- C. Đầu tư theo chiều rộng.
- D. đầu tư theo chiều sâu.

Câu 4: Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất ở khu vực miền Trung là

- A. Vinh.
- B. Huế.
- C. Đà Nẵng.
- D. Nha Trang

Câu 5: Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

- A. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6: Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. nhiệt điện, thủy điện.
- B. nhiệt điện, điện gió.
- C. thủy điện, điện nguyên tử.
- D. thủy điện, điện gió.

II. Thông hiểu

Câu 1: Ở nước ta, ngành công nghiệp nào sau đây cần ưu tiên đi trước một bước?

- A. Điện lực.
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. Chế biến dầu khí.
- D. Chế biến nông - lâm - thủy sản.

Câu 2: Vùng nào sau đây của nước ta có ngành công nghiệp phát triển nhất?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 3: Cơ cấu sản phẩm công nghiệp của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu là để

- A. khai thác tốt hơn thế mạnh về khoáng sản.
- B. tận dụng tối đa nguồn vốn từ nước ngoài.
- C. phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường.
- D. sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lao động.

Câu 4: Công nghiệp ở trung du và miền núi nước ta còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển do

- A. vị trí địa lí không thuận lợi.
- B. nghèo tài nguyên khoáng sản.
- C. thiếu lao động có tay nghề.
- D. điều kiện phát triển thiếu đồng bộ.

III. Vận dụng

Câu 1: Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.
- B. Thích nghi với thay đổi của thị trường khu vực.
- C. Phù hợp với xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa.
- D. Thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp.

Câu 2: Đây là điểm khác nhau cơ bản giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc với miền Nam?

- A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
- B. Miền Bắc sử dụng than, miền Nam sử dụng dầu hoặc khí.
- C. Miền Bắc gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn ở miền Nam.

IV. Vận dụng cao

Câu 1: Ý nào sau đây **không** phải là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp?

- A. Hạ giá thành sản phẩm.
- B. Tăng năng suất lao động.
- C. Đa dạng hóa sản phẩm.
- D. Nâng cao chất lượng.

Câu 2: Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

- A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.
- C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

BÀI 27. NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

I. Nhận biết

Câu 1: Công nghiệp năng lượng gồm

- A. Công nghiệp khai thác than, dầu khí, điện .
- B. Nhiệt điện, thủy điện.
- C. Nhiệt điện, than, dầu khí.
- D. Than, dầu khí, năng lượng mặt trời, phong năng.....

Câu 2: Than nâu tập trung nhiều nhất ở khu vực?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Quảng Ninh.
- D. Miền Trung.

Câu 3: Dầu khí ở nước ta phân bố chủ yếu ở

- A. Vịnh Bắc Bộ.
- B. Thềm lục địa phía nam.
- C. Vịnh Thái Lan.
- D. Bể Cửu Long.

Câu 4: Nhận định nào sau đây là đúng về sản xuất điện nước ta?

- A. Sản xuất điện chủ yếu từ thủy điện.
- B. Điện nước ta chủ yếu sản xuất từ nhiệt điện và thủy điện.
- C. Điện nguyên tử là nguồn năng lượng cho tương lai.
- D. Sản xuất điện chủ yếu từ nhiệt điện.

II. Thông hiểu

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến cơ cấu công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta đa dạng?

- A. Nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất.
- B. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
- C. Nguồn lao động được nâng cao tay nghề.
- D. Cơ sở vật chất kĩ thuật được nâng cấp.

Câu 2: Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện nước ta là

- A. cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế.
- B. chế độ nước thất thường.
- C. lưu lượng nước sông ngòi nhỏ.
- D. sông ngòi ngắn và dốc.

Câu 3: Điểm khác nhau cơ bản giữa nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc với miền Nam là

- A. miền Nam xây dựng gần các thành phố lớn.
- B. miền Bắc được xây dựng sớm hơn miền Nam.
- C. miền Nam thường có quy mô nhỏ hơn miền Bắc.
- D. miền Bắc chạy bằng than, miền Nam bằng dầu khí.

Câu 4: Chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta do

- A. sản phẩm phong phú, hiệu quả kinh tế cao, phân bố rộng khắp.
- B. cơ cấu đa dạng, thúc đẩy nông nghiệp phát triển, tăng thu nhập.
- C. tỉ trọng lớn nhất, đáp ứng nhu cầu rộng, thu hút nhiều lao động.
- D. thế mạnh lâu dài, hiệu quả cao, thúc đẩy ngành khác phát triển.

III. Vận dụng

Câu 1: Nước ta phát triển được nhiều ngành công nghiệp khác nhau chủ yếu dựa trên

- A. nguồn lao động đông đảo, tăng nhanh.
- B. thị trường ngày càng phát triển mạnh.
- C. cơ sở hạ tầng ngày càng được hiện đại.
- D. nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

Câu 2: Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than **không** phân bố ở các tỉnh phía Nam do

- A. vị trí xa vùng nhiên liệu.
- B. miền Nam không thiếu điện.
- C. gây ô nhiễm môi trường.
- D. việc xây dựng đòi hỏi vốn lớn.

III. Vận dụng cao

Câu 1: Việc phát triển công nghiệp nhiệt điện ở nước ta có ý nghĩa lớn nhất là

- A. giải quyết tốt hơn nhu cầu năng lượng và vấn đề việc làm.
- B. giải quyết nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. tăng nhanh GDP và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.
- D. sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa.

Câu 2: Thế mạnh lớn nhất của ngành công nghiệp dệt may nước ta là

- A. vốn đầu tư không nhiều và sử dụng nhiều lao động nữ.
- B. hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.

- C. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
D. truyền thống từ lâu đời với kinh nghiệm rất phong phú.

KỸ NĂNG

I. Atlat

Câu 1: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh có diện tích rừng trên 60% trên diện tích đất toàn tỉnh là tỉnh nào dưới đây ?

- A. Lâm Đồng. B. Đắk Lắk. C. Bình Thuận. D. Gia Lai.

Câu 2: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh có sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt lớn nhất là tỉnh dưới đây ?

- A. Kiên Giang. B. Bà Rịa – Vũng Tàu. C. An Giang. D. Bình Thuận.

Câu 3: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng ?

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Cần Thơ.
B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Đà Nẵng.
C. Hải Phòng, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.
D. Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Cần Thơ.

Câu 4: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất trên 1000MW ?

- A. Hòa Bình. B. Thác Bà. C. Trị An. D. Thác Mơ.

Câu 5: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết trung tâm công nghiệp lương thực thực phẩm nào sau đây là rất lớn ?

- A. Hà Nội. B. Hải Phòng. C. Đà Nẵng. D. Vũng Tàu.

Câu 6: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nào sau đây là nhỏ ?

- A. Biên Hòa. B. Thành phố Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Vinh.

Câu 7: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây cà phê phân bố chủ yếu ở vùng nông nghiệp nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 8: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây cao su phân bố chủ yếu ở vùng nông nghiệp nào sau đây ?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

II. Bảng số liệu

Câu 1: Cho bảng số liệu: Giá Trị Sản Xuất Nông Nghiệp Phân Theo Ngành Của Nước Ta (Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2000	2003	2005	2009	2010
Trồng trọt	101 044	116 065	134 755	306 648	396 734
Chăn nuôi	24 960	34 357	45 226	116 577	135 137
Dịch vụ nông nghiệp	3 137	3 433	3 362	6 997	8 292

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Trồng trọt tăng giá trị liên tục.

- B. Chăn nuôi có giá trị tăng trưởng chậm hơn trồng trọt.
- C. Năm 2010 dịch vụ nông nghiệp có giá trị lớn hơn trồng trọt.
- D. Chăn nuôi luôn chiếm giá trị lớn nhất.

Câu 2: Cho bảng số liệu: Giá Trị Sản Xuất Công Nghiệp Phân Theo Ngành Ở Nước Ta.
(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2000	2003	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	53 035	84 040	110 919	250 466
Công nghiệp chế biến	264 459	504 364	818 502	2 563 031
Sản xuất điện, khí đốt, nước	18 606	31 664	54 601	132 501

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Giá trị sản xuất điện, khí, nước năm 2005 cao hơn công nghiệp khai thác mỏ.
- B. Năm 2010 giá trị sản xuất của công nghiệp khai thác mỏ thấp nhất.
- C. Công nghiệp chế biến có giá trị lớn nhất qua các năm.
- D. công nghiệp khai thác mỏ luôn có giá trị nhỏ nhất.

Câu 3: Cho bảng số liệu: Sản Lượng Và Giá Trị Sản Xuất Thủy Sản Của Nước ta

Năm	2005	2006	2007	2010
Sản lượng (nghìn tấn)	3467	3722	4200	5142
- Khai thác	1988	2027	2075	2414
- Nuôi trồng	1479	1695	2125	2728
Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	63678	74493	89694	153170

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Khai thác thủy sản có tốc độ tăng nhanh hơn nuôi trồng.
- B. Sản lượng nuôi trồng năm 2007 thấp hơn khai thác.
- C. Giá trị sản xuất thủy sản tăng không liên tục.
- D. Sản lượng thủy sản tăng liên tục.

Câu 4: Cho bảng số liệu: Giá Trị Sản Xuất Công Nghiệp Phân Theo Ngành Ở Nước Ta.
(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2000	2003	2005	2010
Công nghiệp khai thác mỏ	53 035	84 040	110 919	250 466
Công nghiệp chế biến	264 459	504 364	818 502	2 563 031
Sản xuất điện, khí đốt, nước	18 606	31 664	54 601	132 501

Nhận xét nào sau đây là *không đúng* với bảng số liệu trên?

- A. Công nghiệp chế biến có giá trị lớn nhất qua các năm.
- B. công nghiệp khai thác mỏ tăng giá trị liên tục.
- C. công nghiệp chế biến tăng giá trị liên tục.
- D. Năm 2010 giá trị sản xuất của công nghiệp khai thác mỏ thấp nhất.

III. Biểu đồ

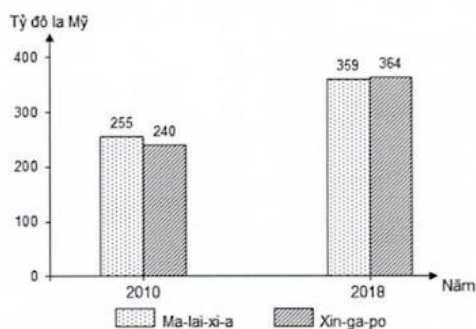
Câu 1: Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa nước ta, giai đoạn 2010-2018

Năm	2010	2014	2016	2018
Diện tích (nghìn ha)	7489,6	7816,2	7737,1	7570,4
Sản lượng (nghìn tấn)	40005,6	44974,6	43165,1	43979,2

Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2010-2018, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Miền. C. Tròn. D. Kết hợp.

Câu 2: Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sự thay đổi GDP năm 2018 với năm 2010 của Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po?

- A. Xin-ga-po tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
 B. Ma-lai-xi-a tăng nhiều hơn Xin-ga-po.
 C. Ma-lai-xi-a tăng nhanh hơn Xin-ga-po.
 D. Xin-ga-po tăng gấp hai lần Ma-lai-xi-a.

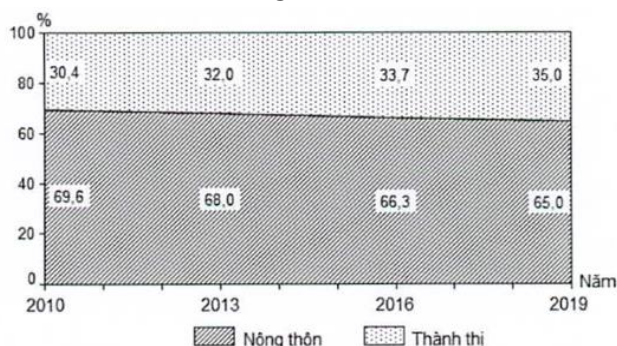
Câu 3: Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2010 (Đơn vị : nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp và cơ cấu của nó phân theo ngành ở nước ta năm 2000 và năm 2010 là?

- A. Biểu đồ cột ghép. B. Biểu đồ cột chồng.
 C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ đường.

Câu 4: Cho biểu đồ về dân số nông thôn và thành thị của nước ta giai đoạn 2010 - 2019:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô, cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
 B. Thay đổi quy mô dân số nông thôn và thành thị.
 C. Chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
 D. Tốc độ tăng trưởng dân số nông thôn và thành thị.